

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT CỦA
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN VÀ THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH-CTCP**
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
kèm theo
BÁO CÁO SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	12 - 53

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó:
Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;
Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;
Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ
Cổ phần bán cho nhà đầu tư bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

Trong đó số vốn đến thời điểm 30/06/2016 (đơn vị tính đồng)

Nội dung	Số tiền theo quyết định của 463/QĐ-UBND	Số vốn thực góp	Số vốn còn góp thiếu
Vốn nhà nước	1.095.600.000.000	1.072.153.914.618	23.446.085.382
Vốn của các cổ đông	28.982.000.000	28.982.000.000	
Cổ đông chiến lược	195.418.000.000	-	195.418.000.000
Tổng cộng	1.320.000.000.000	1.101.135.914.618	218.864.085.382

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; SX bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
Chế biến và bảo quản rau quả;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dây, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính có:

Hội đồng quản trị:

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 của Tổng công ty khoáng sản và thương mại Hà Tĩnh - CTCP số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 07 năm 2016 về việc miễn nhiệm và bầu thành viên hội đồng quản trị.

1 Ông Trương Hữu Trung	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Nguyễn Huy Hùng	Ủy viên (Bỏ nhiệm ngày 23/07/2016)
3 Ông Dương Tất Thắng	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 23/07/2016)
4 Bà Nguyễn Thị Hà	Ủy viên
5 Ông Nguyễn Văn Bình	Ủy viên
6 Ông Võ Văn Lưu	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

1 Ông Nguyễn Huy Hùng	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 28/06/2016)
2 Ông Dương Tất Thắng	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/06/2016)
2 Bà Nguyễn Thị Hà	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
3 Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
4 Ông Võ Văn Lưu	Phó Tổng Giám đốc
5 Ông Nguyễn Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
6 Ông Lê Viết Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

1 Ông Phùng Văn Tấn	Trưởng Ban kiểm soát
2 Ông Đào Anh Dũng	Thành Viên
3 Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành Viên

Tổng Công ty có trụ sở tại: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

2. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

3. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.

Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc.

Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2016 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập trình bày Báo cáo tài chính.

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 08 năm 2016

Thay mặt và đại diện

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP



Tổng giám đốc



Số: 162/2016/BCSX/BCTC/CPA HANOI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP*

Kính gửi:

**CÁC CỔ ĐÔNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN & THƯƠNG MẠI HÀ TĨNH - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh-CTCP được lập ngày 13/08/2016 và được trình bày từ trang 7 đến trang 53, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trong yếu tố gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên:

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau. Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - (CPAHANOI)

Nguyễn Ngọc Tĩnh**Tổng Giám đốc**

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 0132-2013-016-1

Hà Nội ngày 05 tháng 09 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		297.700.112.677	325.780.170.434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.573.309.893	6.558.718.551
1. Tiền	111		7.573.309.893	2.380.884.523
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.177.834.028
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	100.000.000	100.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		100.000.000	100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		156.608.916.699	201.708.606.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	93.793.557.213	127.021.695.999
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	53.279.003.528	59.045.371.065
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	16.323.690.679	15.641.539.708
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.787.334.721)	
IV. Hàng tồn kho	140		116.540.347.692	105.946.686.470
1. Hàng tồn kho	141	V.06	116.540.347.692	105.946.686.470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.07	16.877.538.393	11.466.158.641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.801.952.491	3.596.475.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.065.844.877	7.859.941.929
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	153	V.16	9.741.025	9.741.025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.220.506.736.166	1.202.467.014.239
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.000.000.000	1.000.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.000.000.000	1.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		91.999.861.132	96.551.724.093
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	77.429.018.512	81.438.074.143
- Nguyên giá	222		253.578.133.888	246.210.760.513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(176.149.115.376)	(164.772.686.370)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	14.570.842.620	15.113.649.950
- Nguyên giá	228		20.147.814.890	20.147.814.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.576.972.270)	(5.034.164.940)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		164.827.056.776	128.314.818.973
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	164.827.056.776	128.314.818.973
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	530.782.418.894	544.396.082.203
1. Đầu tư vào công ty con	251		353.460.201.931	353.460.201.931
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		237.814.088.500	237.814.088.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.491.871.537)	(46.878.208.228)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		431.897.399.364	432.204.388.970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	3.009.734.419	3.764.825.462
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	428.887.664.945	428.439.563.508
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.518.206.848.843	1.528.247.184.673

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		307.752.063.568	265.732.214.932
I. Nợ ngắn hạn	310		218.529.642.516	203.438.214.932
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	54.096.841.823	48.586.438.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	3.194.659.229	2.174.674.942
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	650.463.671	817.075.621
4. Phải trả người lao động	314		3.323.333.674	8.617.338.985
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		222.790.797	222.790.797
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	26.198.782.374	22.403.579.359
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	119.071.383.464	108.445.809.564
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.771.387.484	12.170.507.484
II. Nợ dài hạn	330		89.222.421.052	62.294.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	89.222.421.052	62.294.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.210.454.785.275	1.262.514.969.741
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.088.742.063.875	1.115.352.248.341
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(12.393.850.743)	14.216.333.723
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		10.662.333.723	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(23.056.184.466)	14.216.333.723
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		121.712.721.400	147.162.721.400
1. Nguồn kinh phí	431		121.712.721.400	147.162.721.400
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.518.206.848.843	1.528.247.184.673

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 30/06/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	I	2	3	4	5	4	5
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	45.656.457.131	58.893.646.599	89.079.916.405	89.399.404.306
2.	Các khoản giảm trừ	3	VI.2			-	36.373.134
	+ Chiết khấu thương mại			-	-	-	36.373.134
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	45.656.457.131	58.893.646.599	89.079.916.405	89.363.031.172
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	59.937.965.478	63.189.938.811	103.180.232.591	94.598.577.292
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		(14.281.508.347)	(4.296.292.212)	(14.100.316.186)	(5.235.546.120)
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.782.265.022	13.344.334.952	14.847.611.420	33.686.236.898
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	15.262.044.005	2.981.792.709	18.237.147.106	6.107.221.942
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.648.380.696	2.981.792.709	4.623.483.797	6.107.221.942
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.7	8.605.260.812	6.216.167.487	12.122.286.708	11.733.335.392
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.895.561.462	6.604.154.277	21.141.678.938	12.812.725.282

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 53 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5	5
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(49.262.109.604)	(6.754.071.733)	(50.753.817.518)	(2.202.591.838)	
11. Thu nhập khác	31		26.106.874.545	724.500.096	28.113.024.963	2.482.058.960	
12. Chi phí khác	32		415.391.911	90.121.827	415.391.911	90.121.827	
13. Lợi nhuận khác	40		25.691.482.634	634.378.269	27.697.633.052	2.391.937.133	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(23.570.626.970)	(6.119.693.464)	(23.056.184.466)	189.345.295	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8		-	-	(52.419.445)	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(23.570.626.970)	(6.119.693.464)	(23.056.184.466)	241.764.740	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70						

Người lập biểu

Bùi Văn Minh

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Thị Hà

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 08 năm 2016

Tổng giám đốc



Nguyễn Huy Hùng

Nguyễn Huy Hùng

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 53 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	82.465.714.133	104.959.370.824
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2	(94.760.218.779)	(57.036.450.829)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(27.694.914.981)	(25.818.930.650)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(5.923.844.114)	(6.107.221.942)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	7.672.756.918	64.430.127.185
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(15.749.042.320)	(23.613.845.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(53.989.549.143)	56.813.048.606
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(684.950.000)	(4.198.426.363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	62.310.600	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.417.693.356	389.404.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	40.795.053.956	(3.809.022.337)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	125.906.206.004	56.877.529.750
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(111.697.119.475)	(135.293.608.510)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.209.086.529	(78.416.078.760)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.014.591.342	(25.412.052.491)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.558.718.551	36.375.729.125
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		19.892.856
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.573.309.893	10.983.569.490

Người lập biểu

Bùi Văn Minh

Bùi Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Nguyễn Thị Hà



Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 08 năm 2016

Tổng giám đốc

Nguyễn Huy Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến hết ngày 30/06/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là "Tổng Công ty") là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 61/2003/QĐ-TTg ngày 18/4/2003 của Thủ tướng Chính Phủ. Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa theo phương án cổ phần đã được chính phủ Phê duyệt theo Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2013. Theo đó:

Vốn điều lệ : 1.320.000.000.000 Đồng. (Bằng chữ: Một nghìn ba trăm hai mươi tỷ đồng./.).

Theo Quyết định số 763/Q Đ-UBND ngày 17/02/2014 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ khi chuyển Tổng Công ty Khoáng sản và Thương Mại Hà Tĩnh thành Công ty cổ phần theo đó: Vốn điều lệ là 1.320.000.000 tỷ đồng tương ứng với 132.000.000 cổ phần trong đó Cổ phần nhà nước nắm giữ 109.560.000 cổ phần chiếm 83% vốn điều lệ;

Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động 960.400 cổ phần chiếm 0,73% vốn điều lệ;

Cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược 19.541.800 cổ phần chiếm 14,8% vốn điều lệ

Cổ phần bán cho nhà đầu bên ngoài 1.937.800 cổ phần chiếm 1,47% vốn điều lệ

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác chế biến kinh doanh các loại khoáng sản, quặng có chất phóng xạ.
- Sản xuất VLXD từ đất sét; SX sản phẩm gốm sứ khác; SX xi măng, vôi và thạch cao; Sx bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong XD: Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, thương mại du lịch, nhà hàng, văn phòng cho thuê.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Kinh doanh khách sạn; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu: kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại máy móc thiết bị;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo dạy nghề;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động: Dịch vụ tuyển chọn lao động ở Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài
- Bốc xếp hàng hóa: Kinh doanh xếp dỡ, giao nhận hàng hóa đường biển và đường bộ;
- Chăn nuôi trâu bò, lợn, Hươu, gia cầm
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sx chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;

Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: SX chế biến thực phẩm chức năng từ nhung hươu;
Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả;
Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Kinh doanh và XNK xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
Nuôi trồng thủy sản nội địa: Trồng và chế biến các loại thủy sản; Sản xuất giống thủy sản;
SX phân bón và hợp chất Nito: SX và kinh doanh phân bón hữu cơ;
SX phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe: SX linh kiện phụ tùng ô tô;
SX hàng may sẵn (trừ trang phục); May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
Bán buôn tổng hợp: Kinh doanh thương mại tổng hợp, XNK hàng tiêu dùng: Điện lạnh, điện dân dụng, xe máy, bếp ga, dây, dép, quần, áo, hàng gốm sứ, dụng cụ thể thao;
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh nhà, đất, kinh doanh văn phòng cho thuê; Xây dựng nhà các loại;
Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến áp đến 35KV. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm dân cư và đô thị, kinh doanh nhà;
Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ; Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan khác: Lập dự án đầu tư, thẩm tra dự án, tư vấn đầu tư, tư vấn đấu thầu, quản lý dự án, Tư vấn khảo sát địa chất, địa hình, tư vấn thiết kế, quy hoạch, thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
Nhân và chăm sóc giống Nông nghiệp: Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hạt giống rau quả, giống cây lương thực chất lượng cao; SX và kinh doanh giống cây ăn quả; SX và kinh doanh giống thủy sản;
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không: dịch vụ bán vé máy bay trong nước và quốc tế;

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán: Bắt đầu chuyển sang Công ty CP từ ngày 01/03 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
Niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp

Hình thức kế toán áp dụng:

Tổng Công ty đã áp dụng hình thức Nhật ký chung thực hiện ghi sổ theo phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Các khoản đầu tư

2.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

2.3. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản

2.4. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

3.1 Hàng tồn kho

Giá gốc được tính theo phương pháp [nhập trước xuất trước/ bình quân gia quyền] và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Tài sản cố định hữu hình**- Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính như

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	3 - 34 năm

5. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình

6. Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm [giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong [Giấy phép Đầu tư/Giấy chứng nhận Đầu tư]/ giá mua] và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí triển khai

Chi phí cho các hoạt động triển khai mà thông qua các hoạt động này các kết quả nghiên cứu được áp dụng vào việc lập kế hoạch hoặc thiết kế các quy trình sản xuất và sản xuất các sản phẩm mới hoặc được cải tiến đáng kể, sẽ được vốn hóa nếu sản phẩm hoặc quy trình sản xuất đó khả thi về mặt kỹ thuật và thương mại và Công ty có đủ nguồn lực để hoàn tất việc triển khai. Các chi phí triển khai được vốn hóa bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và một phần chi phí chung được phân bổ thích hợp. Các chi phí triển khai khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một khoản chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh. Chi phí triển khai đã vốn hóa được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, trong đó khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm] mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được kế toán tương tự như đối với bất động sản đầu tư cho thuê. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được tiếp tục trích khấu hao nữa. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán

8. Xây dựng cơ bản dở dang

- 8.1 Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí [xây dựng và máy móc] [chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong]. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình [xây dựng và lắp đặt].

9. Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang

Giá trị hợp đồng xây dựng dở dang được phản ánh theo giá vốn cộng với lợi nhuận ước tính cho đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn phản ánh các khoản chi phí liên quan trực tiếp và có thể tính vào giá thành theo hợp đồng xây dựng. Khoản chênh lệch của giá trị hợp đồng xây dựng cơ bản dở dang cao hơn hoặc thấp hơn so với thanh toán theo tiến độ kế hoạch và tạm ứng từ khách hàng được thể hiện là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

10. Chi phí trả trước dài hạn

- 10.1 Chi phí trước hoạt động:

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất], ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động, là [ngày bắt đầu sản xuất thử]. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

- 10.2 Chi phí hỗ trợ kỹ thuật: Chi phí hỗ trợ kỹ thuật phát sinh do công ty cung cấp các hỗ trợ về mặt kỹ thuật và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng hỗ trợ kỹ thuật.

10.3 Chi phí đất trả trước: Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

10.4 Công cụ và dụng cụ:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, do áp dụng Thông tư 200, lợi thế thương mại bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được tiếp tục phân bổ nữa.

12. Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, [Công ty/Tập đoàn] có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Chi phí khôi phục hiện trường:

Công ty có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc giai đoạn thuê đất. Dự phòng được lập dựa trên lãi suất chiết khấu. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính tốt nhất về các khoản chi.

Chi phí bảo hành

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

14. Trái phiếu phát hành

14.1 Trái phiếu thường:

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

14.2 Trái phiếu chuyển đổi:

Trái phiếu có thể chuyển đổi sang một lượng cổ phiếu không xác định được kế toán theo phương pháp tương tự như đối với trái phiếu thường. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu sang một lượng không xác định cổ phiếu không được kế toán riêng biệt.

Trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được coi là công cụ tài chính phức hợp gồm hai cấu phần: cấu phần nợ phải trả tài chính (nghĩa vụ phải thanh toán gốc và lãi) và cấu phần vốn chủ sở hữu (quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán trong tương lai của trái phiếu về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi sang cổ phiếu hoặc theo lãi suất thị trường mà Công ty có thể vay với các điều khoản tương tự (nếu không có lãi suất thị trường của trái phiếu tương tự nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu). Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được ghi giảm/tăng vào giá trị cấu phần nợ phải trả và sau đó được phân bổ dần theo phương pháp [lãi suất thực tế/đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu].

Cấu phần vốn chủ sở hữu được ghi nhận ban đầu theo giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị cấu phần nợ phải trả tài chính.

Sau ghi nhận ban đầu, cấu phần nợ phải trả tài chính của trái phiếu chuyển đổi được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Công ty tính toán chi phí lãi trái phiếu dựa trên lãi suất thực tế và phần nợ gốc của cấu phần nợ phải trả tài chính được xác định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu tính toán và lãi trái phiếu danh nghĩa được ghi tăng phần nợ gốc của cấu phần nợ.

Khi đáo hạn, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu được kết chuyển vào thặng dư vốn cổ phần bất kể trái phiếu có được chuyển đổi hay không.

15. [Vốn cổ phần/Vốn góp]

15.1 Vốn góp:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

15.2 Cổ phiếu phổ thông:

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

15.3 Cổ phiếu ưu đãi:

Loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả tài chính do cổ phiếu ưu đãi này có mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của đơn vị và người nắm giữ cổ phiếu có quyền bán lại cho đơn vị để lấy tiền. Mức cổ tức được xác định không phụ thuộc vào quyết định của Công ty được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

Cổ phiếu ưu đãi không được đơn vị mua lại được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này có mức cổ tức tùy theo quyết định của Công ty, không có nghĩa vụ chuyển giao tiền hay tài sản tài chính khác và không có yêu cầu phải thanh toán bằng một số lượng có thể thay đổi công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty. Do đó cổ tức tùy theo quyết định của Công ty được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.

15.4 Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ):

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] của [Công ty/Tập đoàn] và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, [Công ty/Tập đoàn] phân loại các công cụ tài chính như sau:

16.1 Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

* Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

16.2 Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

18. Doanh thu và thu nhập khác

18.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

18.2 Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.3 Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.4 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

18.5 Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

18.6 Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

18.7 Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (xem chi tiết cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong năm trong thuyết minh số 37). Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

18.8 Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [hợp nhất] như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

19. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

20. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong [kỳ/năm]. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	11.206.713	1.513.404.789
Tiền Việt Nam	3.427.320	1.505.625.396
Tiền ngoại tệ	7.779.393	7.779.393
- Tiền gửi Ngân hàng (VND)	7.554.605.394	855.298.739
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	7.465.412.585	766.254.836
+ Ngân hàng ĐT&PT Hà Tĩnh	4.444.398	4.481.150
+ Ngân hàng VP bank	35.690.985	35.634.708
+ Ngân hàng Phát triển	3.452.105	3.446.087
+ Ngân hàng Đại Dương	37.741.759	37.588.859
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	6.232.288	6.221.825
+ Ngân hàng Quân Đội	1.631.274	1.671.274
- Tiền gửi Ngân hàng (USD)	7.497.786	12.180.995
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hà Tĩnh	2.040.547	6.723.756
+ Ngân hàng Đại Dương	3.686.893	3.686.893
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	1.770.346	1.770.346
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	4.177.834.028
+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		4.177.834.028
Cộng	7.573.309.893	6.558.718.551

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chứng khoán kinh doanh	100.000.000		100.000.000	
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-
				-
Cộng	100.000.000	-	100.000.000	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)



3. Phải thu khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	44.705.258.081	34.294.001.094
Ban Quản lý Mô sắt Thạch Khê	602.329.000	602.329.000
BUCKABOO, LLC	1.068.720.000	160.146.000
Công ty CP 474	327.049.000	327.049.000
Cty CP dịch vụ kỹ thuật điện lực dầu khí VN	6.783.000	
Công ty CP SX và KD THop Xuân Sinh	472.060.000	295.140.000
Công ty CP TMại Đông Dương	32.835.000	32.835.000
Công ty CP vật liệu mới Việt nam	287.500.000	237.500.000
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà tĩnh	605.118.000	805.378.000
Công ty CP XD và dịch vụ thương mại Sơn Hải	9.004.792.600	5.822.727.400
Công ty CP xi măng Hoàng Long	100.000.000	435.527.800
Công ty CP xi măng Thái bình	197.590.000	197.590.000
Công ty CP Đông Nam á	9.839.000	9.839.000
Công ty CP đầu tư PT' công thương Miền Trung	5.916.000	5.916.000
Công ty cổ phần DORICO Việt Nam	451.725.732	343.003.911
Công ty cổ phần gốm sứ Thái Bình	756.200.000	384.360.000
Cụng ty cổ phần sắt Thạch Khờ		23.521.434
Công ty cổ phần T và T	61.600.000	61.600.000
Công ty TNHH An Phú Quý	32.492.000	42.492.000
Công ty CP gạch men sứ Long Hâu	103.200.000	
Công ty TNHH kỹ thuật FAMAS	44.600.000	44.600.000
Công ty TNHH MTV quản lý Ctrình đô thị HT	50	50
Công ty TNHH MTV Thuý Thông	7.219.640.500	176.924.000
Công ty cổ phần CERAVI	104.000.000	
Công ty TNHH Phương Chi	118.771.612	118.771.612
Công ty TNHH phát triển kỹ thuật DTC	288.629.400	288.629.400
Công ty TNHH Quốc Toàn	2.511.063.100	2.431.977.900
Công ty TNHH SX XD TM và DV Cường Thịnh	409.633.150	409.633.150
Công ty TNHH SXKD sứ Hào Cảnh	332.900.000	467.700.000
Công ty TNHH sản xuất thương mại Hưng Thanh	212.500.000	25.000.000
Công ty TNHH Sứ Đông Lâm	1.821.240.000	1.973.120.000
Công ty cổ phần dịch vụ đường sắt Hà Thái	39.000.000	
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	431.400.000	431.400.000
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Vũ Đạt		81.600.000
Công ty TNHH TM và DV TH Đại nghĩa	509.105.200	1.009.105.200
Công ty TNHH Tmại và DV VTài Viết Hải	3.734.390.888	1.878.982.088
Công ty TNHH gạch men sứ Thanh Hải	36.000.000	
Công ty TNHH vật tư Tây Bắc	250.000.000	250.000.000
Công ty CP thiết bị xây dựng Nam Trung	46.000.000	
Công ty TNHH Đức Toàn	11.433.600	11.433.600
Công ty xi măng Hướng Dương	290.995.409	290.995.409
DN tư nhân nội thất Hữu Toàn	34.197.000	34.197.000
Ime rand d inc	3.910.160	
Doanh nghiệp tư nhân Minh Linh	238.751.800	130.651.800

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 30/06/2016

Doanh nghiệp tư nhân SX và TM Tự Do	119.760.000	119.760.000
Doanh nghiệp tư nhân Thông Thúc		21.631.060
Doanh nghiệp tư nhân TM Hải Anh	10.878.498.300	13.619.845.700
HTX TMại DV TH và chăn nuôi Hà Trung	26.251.380	26.251.380
Nguyễn Văn Bình	62.500.000	
Hợp tác xã dịch vụ NN tổng hợp Nam Viên	77.249.450	77.249.450
Hợp tác xã rau củ quả Đức La	193.566.900	193.566.900
Trần Văn Đoàn	175.087.000	130.087.000
Tổ hợp tác trồng rau, củ, quả xã Ân Phú	41.529.850	41.529.850
Trần Văn Trung	107.500.000	
Xưởng SX Hao hậu Thanh Trì	113.240.000	126.240.000
Xí nghiệp bê tông Vĩnh Thạch	16.634.000	16.634.000
Đoàn Văn Biếc	79.530.000	79.530.000
b Phải thu khách hàng là các bên liên quan	49.088.299.132	92.727.694.905
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.		6.762.596.830
Công ty cổ phần Thiên Y 2	969.352.000	
Công ty cổ phần vận tải	1.139.253.460	1.125.966.340
Công ty TNHH Việt Lào	36.401.270.790	39.513.803.190
CTCP vật liệu & phụ gia sắt Thạch Khê	35.457.126	35.457.126
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	1.318.301.720	1.241.971.720
Công ty CP cảng Vũng Áng - Việt Lào		29.892.000.000
Công ty CP gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	2.545.084.060	2.537.390.000
Công ty CP khoáng sản Man gan	238.456.199	238.456.199
Công ty CP may Hà Tĩnh	355.977.500	355.977.500
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	3.789.726.000	3.584.276.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	6.000.000	3.337.800.000
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	78.000.000	4.102.000.000
Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco	2.211.420.277	
Cộng	93.793.557.213	127.021.695.999
4. Trả trước cho người bán	30/06/2016	01/01/2016
a Trả trước cho người bán	12.849.073.127	14.320.175.260
Agro Global Concept International	42.249.157	42.249.157
Ban QL khu Bảo tồn Thiên nhiên Kê Gỗ		25.365.000
CN Công ty TNHH Metro Cash Cary Vn tại NA	2.180.720	2.180.720
CT CP Công nghệ Y- sinh học DNA Việt nam	275.239.460	76.340.860
CT CP Tư vấn và xây dựng á Châu	197.000.000	150.000.000
CT TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA- CN MTrung	31.323.600	31.323.600
CT TNHH MTV Cơ kh? CTM và TĐH Thanh Hoàng	25.850.000	25.850.000
Cung ty CP Thương mại Mitraco		67.146.256
Cty TNHH TMDV và XNK Tiến Linh		6.300.000
Công ty CP Công nghệ Nam Phú Thái		24.041.000
công ty CP Công nghệ Vtex Việt	19.000.000	19.000.000
Công ty Cp Hươu giống Hương Sơn	812.682.000	812.682.000
Công ty CP Texo Tư vấn và Đầu tư	833.910.000	277.970.000
Công ty CP Thiết bị Máy Mạnh Đạt	22.000	163.500.000
Công ty CP thương mại Hồng Hà	3.140.000	3.140.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 30/06/2016

Công ty CP Thương mại Dịch vụ Sài Gòn		200.000.000
Công ty CP Tư vấn và XD Hùng Cường	48.472.000	48.472.000
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Vinaxim	75.000.000	75.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đại Việt		191.824.000
Công ty CP xây dựng Hải Long	245.916.000	245.916.000
Công ty cổ phần xây dựng Sông Hồng	1.063.334.059	1.063.334.059
Công ty Luật TNHH Inteco	65.000.000	65.000.000
Công ty TNHH Hạ Hiệp	227.850.000	227.850.000
Công ty TNHH NTS Partners	66.938.580	66.938.580
Công ty TNHH Thanh niên Việt	1.082.252.660	465.748.000
Công ty TNHH TM Xây dựng Đại Thanh	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Aliat legal		4.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Đại học Xây dựng	1.416.038.400	972.013.000
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Quang Phát		2.162.712.282
Doanh nghiệp tư nhân Thanh tâm	2.482.983.095	2.482.983.095
Doanh nghiệp Tư nhân Trường Vinh		1.427.694.600
Giáo sư Nguyễn Minh Đức	368.650.000	272.650.000
HTX TMại DV TH và chăn nuôi Hà Trung	20.806.600	20.806.600
Hội vì cuộc sống bền vững	47.625.000	47.625.000
Hợp tác xã Kim Sơn	27.500.000	27.500.000
Trung tâm NC máy Nông nghiệp và Thủy kh?	65.000.000	65.000.000
Trung Tâm Quan trắc và KT môi trường Hà Tĩnh	104.909.800	100.914.400
Trường Đại Học Tôn Đức Thắng	582.187.400	175.000.000
TT nghiên cứu phân bón và dinh dưỡng cây trồng	170.000.000	105.000.000
Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ung	308.000.000	308.000.000
Viện nghiên cứu rau quả	60.000.000	60.000.000
Viện Quy hoạch - Kiến trúc Xây dựng		375.833.000
Xí nghiệp Thạch Đình	1.095.272.051	1.095.272.051
Đoàn Điều tra Quy hoạch nông lâm nghiệp Hà Tĩnh		40.000.000
CT CP Catimex Việt Nam	22.454.545	
CT TNHH Cơ khí Nhật Hoàng	30.000.000	
CT TNHH Đông trùng hạ thảo Số 1 Việt Nam	137.500.000	
Công ty CP Mất Bảo	3.468.000	
Công ty TNHH giải pháp và CN truyền thông Jujube	2.000.000	
Công ty TNHH SX-TM-DV ánh Dương Việt	99.750.000	
INSTITUTE OF ANTLER REINDEER BREEDING	430.068.000	
Kha Chấn Truyền	57.500.000	
b Trả trước cho người bán là các bên liên quan	40.429.930.401	44.725.195.805
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	38.197.054.720	42.564.610.490
Công ty TNHH Giống và Vật tư NN Mitraco	102.776.902	413.436.100
Công ty cổ phần vận tải	254.429.652	254.429.652
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	982.051.722	599.102.158
Công ty CP khoáng sản Man gan	893.617.405	893.617.405

Cộng**53.279.003.528****59.045.371.065**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

5. Phải thu khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dư nợ TK 138	5.747.714.745		6.321.468.095	
Ban chuẩn bị Dự án Liên doanh Mitraco và Fineton	25.500		25.500	
Bảo hiểm xã hội	335.308.426		245.971.251	
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	12.636.000			
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	2.418.000.000		3.700.000.000	
Công ty TNHH Việt Lào	1.086.908.825		767.046.000	
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Long	312.715.898		312.715.898	
Dự án Hợp Kim Sắt	87.120.000		87.120.000	
Dự án nhà thu nhập thấp	88.881.818		88.881.818	
Nguyễn Anh Thắng	4.612.000		4.612.000	
Ngân hàng Ngoại thương	422.003.945		591.544.331	
Sở Tài nguyên Môi trường	328.558.000		328.558.000	
Thuế thu nhập cá nhân	5.894.577		107.467.297	
Trung tâm sản xuất Hươu giống Hương Sơn	645.049.756		87.526.000	
Dư nợ TK 141	7.593.086.354		6.657.721.513	
Tạm ứng lương và PC theo lương	83.836.000		149.336.000	
Tạm ứng chi phí sản xuất	2.308.772.185		1.569.586.731	
Tạm ứng khác	5.200.478.169		4.938.798.782	
Dư Nợ TK 338	2.657.416.100		2.662.350.100	
Chương trình xây dựng nông thôn mới	30.000.000		30.000.000	
Hội đồng bồi thường Hỗ trợ tái định cư Huyện Kỳ Anh	2.627.416.100		2.627.416.100	
Quỹ vì người nghèo			211.000	
Đảng phí			4.723.000	
Dư nợ TK 244	325.473.480			
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	325.473.480			
Cộng	16.323.690.679	-	15.641.539.708	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 30/06/2016

6. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	23.218.342.318		26.808.801.309	
+ Nguyên liệu, vật liệu chính	6.119.775.940		9.664.911.678	
+ Nhiên liệu	895.896.792		1.156.184.448	
+ Phụ tùng thay thế	9.875.629.249		11.127.765.285	
+ Nguyên vật liệu khác	6.327.040.337		4.859.939.898	
- Công cụ, dụng cụ	1.722.000.727		1.830.065.917	
- Chi phí SX, KD dở dang	27.278.065.277		17.348.035.631	
- Thành phẩm	61.807.878.541		58.647.741.201	
+ Thành phẩm Imenite	61.807.878.541		53.143.499.755	
+ Thành phẩm vàng			5.504.241.446	
- Hàng hoá	2.514.060.829		1.312.042.412	
Cộng	116.540.347.692	-	105.946.686.470	-

* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2016	01/01/2016
- Chi phí trả trước ngắn hạn	6.801.952.491	3.596.475.687
Chi phí trả trước	4.714.086.293	2.237.392.844
Chi phí bán hàng chờ kết chuyển	2.087.866.198	1.359.082.843
Chi phí quản lý chờ kết chuyển		
- Thuế GTGT được khấu trừ	10.065.844.877	7.859.941.929
- Các khoản thuế phải thu nhà nước	9.741.025	9.741.025
Thuế GTGT	435.882	435.882
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	930	930
Thuế XNK	9.304.213	9.304.213
Thuế TNDN		
Thuế khác		
Cộng	16.877.538.393	11.466.158.641

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	70.005.878.791	133.312.287.493	15.163.948.434	732.754.545	26.995.891.250	246.210.760.513
- Mua trong năm		1.507.101.329	1.833.113.941	45.000.000		3.385.215.270
- XDCB hoàn thành	5.580.482.312					5.580.482.312
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	359.027.656	476.467.740	480.783.811		282.045.000	1.598.324.207
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	75.227.333.447	134.342.921.082	16.516.278.564	777.754.545	26.713.846.250	253.578.133.888
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	53.539.390.245	99.728.402.180	8.867.814.970	675.223.338	1.961.855.637	164.772.686.370
- Khấu hao trong năm	3.595.369.152	6.175.657.305	990.954.545	40.484.532	1.687.243.872	12.489.709.406
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	315.845.838	476.467.740	282.428.440		38.538.382	1.113.280.400
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	56.818.913.559	105.427.591.745	9.576.341.075	715.707.870	3.610.561.127	176.149.115.376
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	16.466.488.546	33.583.885.313	6.296.133.464	57.531.207	25.034.035.613	81.438.074.143
- Tại ngày cuối năm	18.408.419.888	28.915.329.337	6.939.937.489	62.046.675	23.103.285.123	77.429.018.512

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	16.283.520.000	1.599.908.290		2.264.386.600	20.147.814.890
- Mua trong năm					-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	16.283.520.000	1.599.908.290		2.264.386.600	20.147.814.890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.053.160.000	1.477.408.290	-	503.596.650	5.034.164.940
- Khấu hao trong năm	407.088.000	35.000.000		100.719.330	542.807.330
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	3.460.248.000	1.512.408.290	-	604.315.980	5.576.972.270
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	13.230.360.000	122.500.000	-	1.760.789.950	15.113.649.950
- Tại ngày cuối năm	12.823.272.000	87.500.000	-	1.660.070.620	14.570.842.620

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

10. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2016	01/01/2016
<i>Nhà máy sản xuất phân vi sinh</i>		
<i>Dự án Hươu</i>	696.447.363	485.487.363
<i>Dự án rau củ quả</i>	312.649.000	
<i>Dự án bò thịt chất lượng cao</i>	15.922.484.677	12.280.836.632
<i>Thiên Cầm Xanh</i>	302.401.691	
<i>Dự án nhà thu nhập thấp</i>	146.581.785.322	114.758.546.324
<i>Nhà máy sản xuất trần thạch cao</i>	154.545.455	154.545.455
<i>Nhà máy gỗ viên</i>		
<i>Nhà máy xi titan</i>	8.100.000	8.100.000
<i>Trạm biến áp Thạch văn</i>	15.654.545	15.654.545
<i>Trạm biến áp Cương Gián</i>		39.509.091
<i>Xưởng sản xuất rau quả</i>		168.968.000
<i>Chi phí thiết kế trạm Kỳ Trinh</i>	13.636.364	13.636.364
<i>Nhà máy Hươu</i>	570.749.086	127.860.927
<i>Nhà máy chế biến hạt giống</i>	248.603.273	248.603.272
<i>Thiết bị chế biến thịt</i>		13.071.000
Cộng	164.827.056.776	128.314.818.973

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 30/06/2016

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)		353.460.201.931		353.460.201.931
1 Công ty CP May Hà Tĩnh	229.500	2.295.000.000	229.500	2.295.000.000
2 Công ty CP Thiên ý	600.000	6.225.982.875	600.000	6.225.982.875
3 Công ty CP Thương Mại Mitraco	584.000	5.840.000.000	584.000	5.840.000.000
4 Công ty Khoáng sản Mangan	1.610.000	4.991.000.000	1.610.000	4.991.000.000
5 Công ty CP Vận tải & Xây dựng	110.500	1.146.213.314	110.500	1.146.213.314
6 Công ty TNHH MTV Việt Lào		47.826.912.635		47.826.912.635
7 Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Hà Tĩnh	720.000	8.214.281.603	720.000	8.214.281.603
8 Công ty CP Gạch ngói & VLXD Đồng Nai Hà Tĩnh	1.020.000	10.200.000.000	1.020.000	10.200.000.000
9 Công ty CP Chăn nuôi Mitraco	2.051.000	24.443.065.844	2.051.000	24.443.065.844
10 Công ty CP Chế biến TAGS Thiên Lộc	1.819.100	18.191.000.000	1.819.100	18.191.000.000
11 Công ty CP Phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	2.054.500	21.798.596.050	2.054.500	21.798.596.050
12 Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco	287.250	2.872.500.000	287.250	2.872.500.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 30/06/2016

13	Công ty CP Cảng Vũng Áng Việt - Lào	12.455.000	131.290.571.456	12.455.000	131.290.571.456
14	Công ty CP VLXD & Phụ gia Sắt Thạch Khê	1.190.947	12.400.468.767	1.190.947	12.400.468.767
15	Công ty TNHH Hạ tầng MITRACO		14.729.230.065		14.729.230.065
16	Công ty TNHH Giống và VT Nông nghiệp Mitraco		10.995.379.322		10.995.379.322
18	Công ty Chế biến thực phẩm Mitraco		30.000.000.000		30.000.000.000

- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

(*) Giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con tăng là do khi xác định lại vốn nhà nước các khoản đầu tư đó được đánh giá lại.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**237.814.088.500****237.814.088.500**

- Công ty CP Dioxit Titan Việt Nam	67.500	675.000.000	67.500	675.000.000
- Công ty CP Thủy điện Hương Sơn	5.640.000	56.400.000.000	5.640.000	56.400.000.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê		179.659.088.500		179.659.088.500
- Công ty CP KS Hòa Phát	108.000	1.080.000.000	108.000	1.080.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư CK dài hạn

(60.491.871.537)

(46.878.208.228)

Cộng**-****530.782.418.894****-****544.396.082.203**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn:	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí thăm dò mỏ Phở Thịnh, Cương Gián	356.226.046	854.942.514
Chi phí thăm dò mỏ Đồng Kẽm - Man gan	596.342.560	596.342.560
Dự án xi Titan	271.775.455	271.775.455
Phân vi sinh hữu cơ	276.377.673	344.574.761
Công ty Khoáng sản Thạch Anh		
Cửa hàng Mitrafood		
Nhà máy gỗ viên		22.934.947
Ban dự án bò thịt CLC	228.050.943	286.539.417
Dự án nhà Công nhân	739.694.159	651.548.660
Dự án Hươu	96.193.188	96.193.188
Xí nghiệp khai thác	31.604.019	84.277.384
Nhà máy chế biến Nhung Hươu	153.620.909	63.650.000
Nhà máy chế biến súc sản		151.880.000
Dự án rau củ quả	259.849.467	340.166.576
Cộng	3.009.734.419	3.764.825.462

13. Tài sản dài hạn khác	30/06/2016	01/01/2016
Đầu tư khác	428.887.664.945	428.439.563.508
- Công ty CP Vận tải & Xây dựng	3.694.696.811	3.694.696.811
- Công ty CP Thiên ý	4.311.749.298	4.311.749.298
- Công ty CP Thương Mại Mitraco	6.018.042.349	6.018.042.349
- Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Áng	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cơ khí & Xây lắp Mitraco	2.510.980.602	2.510.980.602
- Công ty CP CNTT Lam Hồng	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Cảng Hà Tĩnh	303.192.116.985	303.192.116.985
- Công ty Vinatex Hồng Lĩnh	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty TNHH Việt Lào		
- Công ty CP May Hà Tĩnh	21.057.873.458	21.057.873.458
- Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	1.618.839.954	1.618.839.954
- Công ty CP Khoáng sản Mangan	4.298.716.464	4.298.716.464
- Công ty CP gạch ngói & VLXD Đồng Nai - HT	12.175.345.928	12.175.345.928
- Công ty TNHH thực phẩm và chế biến Mitraco	59.709.303.096	59.261.201.659
Cộng	428.887.664.945	428.439.563.508

14. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả khách hàng ngắn hạn	13.341.666.027	13.341.666.027	16.603.288.977	16.603.288.977
Bưu điện Hà Tĩnh	44.438.958	44.438.958	65.400.759	65.400.759
C.ty CP XL và Tmại Thợp Thanh Bé	19.693	19.693	19.693	19.693
Chi nhánh điện Cẩm Xuyên	18.286.364	18.286.364	18.286.364	18.286.364
CT CP khoan Đa Dụng- Xử lý nước Nam Sơn Thắng	50.000.000	50.000.000	295.351.435	295.351.435
CT Kiểm toán và Kế toán	-	-	99.000.000	99.000.000
CTCP xây dựng Nhật Quang	11.272.000	11.272.000	11.272.000	11.272.000
Công ty Cp chứng khoán Bảo Việt	77.000.000	77.000.000	77.000.000	77.000.000
Công ty CP CNTT Lam hồng	54.284.370	54.284.370	52.834.370	52.834.370
Công ty CP Công nông nghiệp Sạch Việt nam	7.300	7.300	7.300	7.300
Công ty CP Cơ khí Vinh	64.828.190	64.828.190	64.828.190	64.828.190
Công ty CP cơ khí và thương mại Đức Nhật	22.536.260	22.536.260	451.056.260	451.056.260
Công ty CP GEUMSAN	-	-	111.780.000	111.780.000
Công ty CP giám định ASIA control Hà Tĩnh	139.010.401	139.010.401	212.841.310	212.841.310
Công ty CP giống gia súc Bắc Trung Bộ	-	-	6.820.000	6.820.000
Công ty CP Greenfarm	14.708.000	14.708.000	14.708.000	14.708.000
Công ty CP máy công nghiệp Thiên Minh	-	-	107.800.000	107.800.000
Công ty CP thiết kế và Tư vấn xây dựng Hà Nội	183.110.433	183.110.433	183.110.433	183.110.433
Công ty CP thương mại và đầu tư Hưng Sơn	-	-	322.011.250	322.011.250
Công ty CP TV Đầu tư Quy hoạch Thiết kế XD TH	8.250.000	8.250.000	82.500.000	82.500.000
Công ty CP Tư vấn kiến trúc và xây dựng	-	-	24.000.000	24.000.000
Công ty CP tư vấn và xây dựng Xuyên Việt	10.000.239	10.000.239	10.000.239	10.000.239
Công ty Cp tư vấn xây dựng công trình vlxđ	34.000.000	34.000.000	34.000.000	34.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Miền Trung		-	52.226.000	52.226.000
Công ty CP Điện Lực Nam Hà		-	33.000.000	33.000.000
Công ty CP Đầu tư -TM-DV-Kết Phát Thịnh	2.155.910.000	2.155.910.000	6.155.910.000	6.155.910.000
Công ty CPTM và công nghiệp Thành Đạt	114.673.000	114.673.000	564.673.000	564.673.000
Công ty cổ phần tự Thành	8.245.000	8.245.000	8.245.000	8.245.000
Công ty cổ phần ĐTXD Liên Minh	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH An Thịnh Khang		-	1.117.500.000	1.117.500.000
Công ty TNHH MTV quản lý Ctrình đô thị HT	196.057.900	196.057.900	285.458.000	285.458.000
Công ty TNHH Du lịch Thương mại Khánh Hà		-	235.615.000	235.615.000
Công ty TNHH MTV ENE POWER		-	169.045.800	169.045.800
Công ty TNHH Máy móc thiết Bị Tân Sao Bắc á	10.736.000	10.736.000	10.736.000	10.736.000
Công ty TNHH quảng cáo Hoàng Hải anh	800	800	800	800
Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Nguồn Việt	41.159.800	41.159.800	41.159.800	41.159.800
Công ty TNHH thiết bị KH và CN Kim Ngân	6.253.010	6.253.010	6.253.010	6.253.010
Công ty TNHH Hà Trường		-	7.000.000	7.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Hải Linh		-	306.624.000	306.624.000
Công ty TNHH Xây dựng và công nghệ MT SAGI	157.100.000	157.100.000	157.100.000	157.100.000
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại TH Nhật Thái		-	676.390.000	676.390.000
Công ty tư vấn thiết kế xây dựng	29.242.800	29.242.800	29.242.800	29.242.800
Công ty Tư vấn xây dựng Hà Tĩnh	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
Công ty Điện báo - Điện thoại	5.459.210	5.459.210	5.370.490	5.370.490
Fangcheng Port Yihua Trading Co;LTD	148.599.951	148.599.951	148.599.951	148.599.951
Jiangsu Zhengchang Cereal Oil And Feed Machinery	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660	1.183.967.660

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Khách sạn BMC Hà Tĩnh	158.236.000	158.236.000	82.691.000	82.691.000
Khách sạn bình minh Hà Tĩnh	192.972.000	192.972.000	114.698.000	114.698.000
KS Ngân hà	45.950.000	45.950.000	373.751.000	373.751.000
Nguyễn Văn Sơn (Tam)	24.625.000	24.625.000	24.625.000	24.625.000
Nguyễn Đình Hy	21.176.401	21.176.401	21.176.401	21.176.401
Trung tâm nghiên cứu VL POLYME	238.699.900	238.699.900	238.699.900	238.699.900
Trung tâm tư vấn & kỹ thuật môi trường	78.573.000	78.573.000	78.573.000	78.573.000
Hợp tác xã Đại Việt	600	600	600	600
Ngân hàng Đại Dương		-	127.905.000	127.905.000
Trần Huy Mạnh	49.770.300	49.770.300	142.852.920	142.852.920
TT kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng HT		-	12.400.000	12.400.000
Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất		-	6.326.000	6.326.000
Viện Mô Luyện Kim	29.999.994	29.999.994	29.999.994	29.999.994
XN Tư nhân Tân Khang	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
Xí nghiệp xây dựng Phong cách	401.825.008	401.825.008	401.825.008	401.825.008
Đặng Hoài Thúc(DNTN Xây dựng & TM Hoàng Hà)	288.293.495	288.293.495	405.952.240	405.952.240
Công ty TNHH XNK TM và DV Đại dương		-	43.386.000	43.386.000
Cơ sở nghiên cứu , ứng dụng máy NN Hồng chương	4.998.000	4.998.000	4.998.000	4.998.000
Nguyễn Sỹ Quang	10.000	10.000	131.465.000	131.465.000
Nhà hàng Bà Đào	336.059.000	336.059.000	194.979.000	194.979.000
Nhà hàng Diệu Phương		-	98.085.000	98.085.000
Nhà hàng sao Việt		-	155.880.000	155.880.000
Nhà hàng Thủy Đơ	165.783.000	165.783.000	224.255.000	224.255.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phan Thanh Tuấn		-	43.200.000	43.200.000
Đỗ Thanh Bình	23.500.000	23.500.000	123.820.000	123.820.000
Ban khách hàng tổ chức DN - CN TCT DV Viễn Thông	91.300.000	91.300.000		
Ban QL khu Bảo tồn Thiên nhiên Kê Gổ	42.610.000	42.610.000		
Bảo Việt Hà Tĩnh	439.414.000	439.414.000		
Báo khuyến học và Dân trí	15.000.000	15.000.000		
CN CTCP khử trùng Việt nam tại Nghệ an	7.352.200	7.352.200		
CT TNHH Vận tải hàng hoá Advance Việt Nam	17.716.632	17.716.632		
CTCP SX và ĐT TM Gia Huy	13.921.000	13.921.000		
Công ty CP Dược trung ương Mediplantex	262.905.000	262.905.000		
Công ty CP nông sản thực phẩm Hải Dương Xanh	115.700.000	115.700.000		
Công ty CP Thi?t k? ch? bản điện tử và In CN	219.230.000	219.230.000		
Công ty Cp Tư vấn Xây dựng Đại Việt	295.803.000	295.803.000		
Công ty CPTM quảng cáo mới Hà Tĩnh	57.319.900	57.319.900		
Công ty cổ phần XD và du l?ch Lam Hồng	5.968.000	5.968.000		
Công ty TNHH bureau veritas	83.157.500	83.157.500		
Công ty TNHH dịch vụ nhà sạch số 1	64.492.500	64.492.500		
Công ty TNHH dịch vụ tổng hợp Trung Hoà	40.500.000	40.500.000		
Công ty TNHH một thành viên GPM Bình Thuận	1.430.000.000	1.430.000.000		
Công ty TNHH Quảng cáo Minh Hiếu	33.792.000	33.792.000		
Công ty TNHH TM DV Hải Đào	6.200.000	6.200.000		
Công ty TNHH TMDV và CN Hoàng Anh	31.999.880	31.999.880		
Công ty TNHH Tư vấn Aliat legal	10.301.000	10.301.000		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP

Địa chỉ: Số 2 Vũ Quang - TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2016

Kết thúc ngày 30/06/2016

14. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DN tư nhân Trung Kiên	55.335.000	55.335.000		
Doanh nghiệp Tư nhân Trường Vinh	1.539.193.400	1.539.193.400		
Công ty TNHH xây lắp và thương mại Quang Phát	1.252.721.978	1.252.721.978		
Dịch vụ Đo lường thiết bị Điện Đông Dương	18.000.000	18.000.000		
Lê Thị Châu	4.713.000	4.713.000		
Nguyễn Hồng Thu	56.697.000	56.697.000		
Nguyễn thị thu hà	29.290.000	29.290.000		
Nguyễn Thị Tâm	9.440.000	9.440.000		
Thiều Thị Hoà	7.024.000	7.024.000		
Trần Hồng Quân	56.000.000	56.000.000		
Trần Hậu Mai	17.400.000	17.400.000		
Viện Quy hoạch - Kiến trúc Xây dựng	41.760.000	41.760.000		
Đài truyền Hình Tĩnh	28.000.000	28.000.000		
Đại lý Dương Thanh	8.780.000	8.780.000		
b Phải trả người bán là các bên liên quan	40.755.175.796	40.755.175.796	31.983.149.203	31.983.149.203
Công ty CP cảng Vũng áng - Việt Lào	2.126.239.212	2.126.239.212	1.871.536.644	1.871.536.644
Công ty CP may Hà Tĩnh	304.779.000	304.779.000	104.545.000	104.545.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	867.629.004	867.629.004	917.846.000	917.846.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	21.640.813	21.640.813	21.640.813	21.640.813
Công ty TNHH Việt Lào	37.093.162.450	37.093.162.450	29.067.580.746	29.067.580.746
Công ty cổ phần thương mại Mitraco	94.711.391	94.711.391		
Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco	247.013.926	247.013.926		
Cộng	54.096.841.823	54.096.841.823	48.586.438.180	48.586.438.180

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

15. Người mua trả tiền trước	30/06/2016	01/01/2016
a Người mua trả tiền trước	2.942.857.711	2.174.674.942
CN CTCP Đại lý Hàng Hải VN- ĐL HH Bến Thủy	8.000.000	5.000.000
Công ty CP gạch men sứ Long Hầu		11.000.000
Công ty TNHH một thành viên GPM Bình Thuận	532.194.969	48.847.000
Liên minh HTX Việt nam	763.800.000	
Công ty TNHH vận hành kinh doanh MCC Việt nam	309.257.629	
Công ty Cổ phần Điện Hương Sơn	615.817.062	615.817.062
Công ty TNHH vận tải & Thương mại Quốc bảo	16.800.000	
Công ty TNHH XD và TM Việt Lào	4.200.100	4.200.100
Công ty TNHH SX & TM Minh Thịnh	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH TM vận tải Bình Nguyên	30.192.450	30.192.450
Ime rand d inc		487.765.200
MCC Baosteel technology Service CD, LTD		309.257.629
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Minh Sáng	1.500	1.500
DENG SHI KANG	199.156.060	199.156.060
Doanh nghiệp tư nhân Bình An	4.988.400	4.988.400
QINZHOU QINNAN CHUANGDA TRADE	368.449.541	368.449.541
Công ty CP TMDV Nam Hà Tĩnh	30.000.000	30.000.000
b Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	251.801.518	-
Công ty CP cảng Vũng áng - Việt Lào	251.801.518	
Cộng	3.194.659.229	2.174.674.942

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2016
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp				0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp		3.892.259.690	3.892.259.690	0
Thuế Thu nhập cá nhân	106.609.020	82.358.000	170.333.020	18.634.000
Thuế tài nguyên và phí môi trường	467.381.601	965.821.220	1.248.803.460	184.399.361
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	243.085.000	555.276.600	716.000.200	82.361.400
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		841.190.232	476.121.322	365.068.910
Các loại thuế khác		549.325.500	549.325.500	0
Cộng	817.075.621	6.336.905.742	6.503.517.692	650.463.671
Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra phải nộp				-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	435.882			435.882
Thuế tiêu thụ đặc biệt	930			930
Thuế xuất nhập khẩu	9.304.213	864.511.146	864.511.146	9.304.213
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Các loại thuế khác				-
Cộng	-9.741.025	864.511.146	864.511.146	9.741.025

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

17. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2016	01/01/2016
- Kinh phí công đoàn	401.839.616	136.903.616
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	890.758.577	896.312.306
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.002.764.233	20.258.861.833
<i>Chi phí đóng cửa mỏ</i>	<i>373.835.000</i>	<i>373.835.000</i>
<i>Công ty CP cung nghiệp hoả cốc Hà Tĩnh</i>	<i>6.800.000.000</i>	<i>6.800.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần gang thép Hà Tĩnh</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Thiên Ý 2</i>	<i>3.080.514.583</i>	<i>3.080.514.583</i>
<i>Công ty cổ phần Tư vấn Tin học và Viễn thông</i>	<i>4.000.000</i>	<i>4.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Vạn Lợi</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>6.000.000.000</i>
<i>Lệ phí bảo lãnh dự thầu</i>	<i>50.000.000</i>	<i>75.000.000</i>
<i>Cán bộ CNV TCT</i>	<i>202.305.250</i>	<i>250.605.250</i>
<i>Lệ phí đấu thầu xây dựng</i>	<i>52.900.000</i>	<i>46.900.000</i>
<i>Phụ cấp HĐQT + BKS</i>	<i>197.100.400</i>	<i>521.380.000</i>
<i>Quỹ công đoàn</i>	<i>19.395.000</i>	<i>20.312.000</i>
<i>Quỹ mái ấm công đoàn</i>	<i>16.600.000</i>	<i>7.600.000</i>
<i>Quỹ đền ơn đáp nghĩa</i>	<i>82.525.000</i>	<i>77.875.000</i>
<i>Quỹ vì người nghèo</i>	<i>92.529.000</i>	
<i>Đoàn phí đoàn thanh niên</i>	<i>840.000</i>	<i>840.000</i>
<i>Quỹ ủng hộ Trường Sa</i>	<i>1.800.000</i>	
<i>Đảng phí</i>	<i>28.420.000</i>	
- Dư có TK 138	3.052.871.000	28.180.000
<i>Ban thi đua khen thưởng tỉnh</i>	<i>97.210.000</i>	<i>28.180.000</i>
<i>Sở tài chính vật giá Hà Tĩnh</i>	<i>2.955.661.000</i>	
<i>UBND tỉnh (nguồn Hỗ trợ nhà thu nhập thấp)</i>		
- Dư có TK 141	1.850.548.948	1.083.321.604
<i>Tạm ứng lương và PC theo lương</i>	<i>7.589.000</i>	<i>7.589.000</i>
<i>Tạm ứng chi phí sản xuất</i>	<i>797.568.418</i>	<i>701.584.451</i>
<i>Tạm ứng khác</i>	<i>1.045.391.530</i>	<i>374.148.153</i>
Cộng	26.198.782.374	22.403.579.359

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	119.071.383.464	119.071.383.464	121.251.114.427	110.625.540.527	108.445.809.564	108.445.809.564
Vietcombank - CN Hà Tĩnh (VND)	119.071.383.464	119.071.383.464	116.851.114.427	106.225.540.527	108.445.809.564	108.445.809.564
Vay đối tượng khác			4.400.000.000	4.400.000.000		-
Cộng	119.071.383.464	119.071.383.464	121.251.114.427	110.625.540.527	108.445.809.564	108.445.809.564

Khoản vay của ngân hàng Vietcombank theo hợp đồng tín dụng ngày HĐ14/2699 ngày 05/12/2015. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng. Thời hạn hiệu lực của hạn mức là 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn (theo giấy nhận nợ). Mục đích sử dụng vốn vay là: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Khoản vay của ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Hà Tĩnh theo khế ước số LD1506122005 ngày 02/03/2015. Số tiền vay: 3.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 6 tháng. Lãi suất 8,9%/năm. Thế chấp bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 85.14.758.1666888.BD ngày 31/07/2014. Mục đích sử dụng vốn vay: Vay vốn để thanh toán tiền mua hàng thạch cao.

19. Vay dài hạn

	30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	89.222.421.052	89.222.421.052	28.000.000.000	1.071.578.948	62.294.000.000	62.294.000.000
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	600.000.000	600.000.000			600.000.000	600.000.000
Quỹ hỗ trợ phát triển Doanh nghiệp	25.000.000.000	25.000.000.000			25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh (VND)	35.622.421.052	35.622.421.052		1.071.578.948	36.694.000.000	36.694.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN NHPT Hà Tĩnh	28.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000			
Cộng	89.222.421.052	89.222.421.052	28.000.000.000	1.071.578.948	62.294.000.000	62.294.000.000

Hợp đồng tín dụng đầu tư số 02/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 24/06/2009 số tiền 17.700.000.000 đồng, lãi suất cho vay 6,9%/năm. Thời hạn vay tối đa là 6 năm (72 tháng), thời gian ân hạn tối đa (kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên) 10 tháng. Mục đích sử dụng vốn vay: Tiền vay được sử dụng để đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy nghiền bột Thạch Cao theo Quyết định phê duyệt đầu tư số 435/QĐ-HDQT ngày 30/12/2006 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh.

Hợp đồng tín dụng vay vốn 01/2011/HĐTD-ĐP ngày 13/09/2011 số tiền 25.000.000.000 đồng. Lãi suất năm đầu là 0%, từ năm thứ 2 trở đi lãi vay cụ thể do Hội đồng quản lý quỹ hỗ trợ đầu tư Hà Tĩnh quy định. Thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích khoản vay là góp vốn điều lệ vào Công ty CP Sắt Thạch Khê theo công văn số 2874/QĐ-UBND Tỉnh ngày 31/08/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

Hợp đồng tín dụng số 14/2650/VCBHTi ngày 11/12/2014. Hạn mức tín dụng 48.840.000.000 đồng. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất theo lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng + 3% năm. Lãi suất hiện tại là 9%/năm. Mục đích vay: thực hiện dự án nhà máy chế biến sắn Mitraco.

Hợp đồng tín dụng số 03/2015/HĐTDĐT-NHPT ngày 16/12/2015 số tiền 400.000.000.000 đồng. Áp dụng lãi suất cho vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của nhà nước tại từng thời điểm giải ngân. Lãi suất quá hạn (tính trên nợ gốc và lãi trả chậm) là 150% lãi cho vay trong hạn. Thời hạn cho vay tối đa 12 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, nhưng không vượt quá thời điểm trả nợ gốc cuối cùng của dự án. Mục đích sử dụng vốn vay: Thực hiện dự án khu nhà ở thí điểm cho công nhân và người lao động thuê tại Khu kinh tế Vũng Áng.

20. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	1.101.135.914.618	-	-	(21.567.189.276)	1.079.568.725.342
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				35.783.522.999	35.783.522.999
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong năm trước					-
- Chia cổ tức					-
- Giảm khác					-
					-
2. Số dư cuối năm trước	1.101.135.914.618	-	-	14.216.333.723	1.115.352.248.341
3. Số dư đầu năm nay	1.101.135.914.618	-	-	14.216.333.723	1.115.352.248.341
- Tăng vốn trong kỳ này					-
- Lãi trong kỳ				(23.056.184.466)	(23.056.184.466)
- Tăng khác (*)					-
- Giảm vốn trong kỳ này					-
- Lỗ trong kỳ					-
- Giảm khác (*)				3.554.000.000	3.554.000.000
					-
4. Số dư cuối năm nay	1.101.135.914.618	-	-	(12.393.850.743)	1.088.742.063.875

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B.	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2016	01/01/2016
	Vốn góp của nhà nước	1.072.153.914.618	1.072.153.914.618
	Vốn góp của các cổ đông khác	28.982.000.000	28.982.000.000
	Cộng	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
C.	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	Vốn góp đầu năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
	Vốn góp tăng trong năm (*)	-	-
	Vốn góp giảm trong năm	-	-
	Vốn góp cuối năm	1.101.135.914.618	1.101.135.914.618
	Lợi nhuận đã phân phối		
VI.	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)		
1.	Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	89.079.916.405	89.399.404.306
	Cộng	89.079.916.405	89.399.404.306
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	+ Chiết khấu thương mại	-	36.373.134
	Cộng	-	36.373.134
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	89.079.916.405	89.363.031.172
4.	Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	Giá vốn hàng hóa bán, thành phẩm	109.967.567.312	94.598.577.292
	Cộng	109.967.567.312	94.598.577.292
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	5.219.963.224	33.686.236.898
	Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	9.627.648.196	-
	Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-
	Cộng	14.847.611.420	33.686.236.898

6. Chi phí hoạt động tài chính		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay		4.623.483.797	6.107.221.942
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		13.613.663.309	
Cộng		18.237.147.106	6.107.221.942
7. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp			
a Chi phí bán hàng		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		12.122.286.708	11.733.335.392
Chi phí nhân viên		1.070.472.852	1.005.905.154
Chi phí vật liệu, bao bì		512.764.967	250.048.419
Chi phí dụng cụ đồ dùng		513.693.676	262.811.118
Chi phí khấu hao TSCĐ		1.131.158.766	1.803.736.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài		990.396.942	1.980.683.908
Chi phí bằng tiền khác		7.903.799.505	6.430.150.289
b Chi phí quản lý doanh nghiệp		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		21.141.678.938	12.812.725.282
Chi phí nhân viên quản lý		4.704.293.000	4.913.687.000
Chi phí vật liệu quản lý			
Chi phí đồ dùng văn phòng		92.014.675	161.619.835
Chi phí khấu hao TSCĐ		1.733.198.593	1.899.299.788
Thuế, phí và lệ phí		3.151.392	14.682.097
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		6.787.334.721	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		534.640.824	572.305.153
Chi phí bằng tiền khác		7.287.045.733	5.251.131.409
Cộng		33.263.965.646	24.546.060.674
8. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Vốn điều lệ cộng thặng dư vốn cổ phần, trừ đi cổ phiếu quỹ.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

30/06/2016

Tiền và và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng (Sau dự phòng)

Các khoản phải thu khác

Giá trị ghi sổ

7.573.309.893

87.006.222.492

16.323.690.679

Giá trị hợp lý

7.573.309.893

87.006.222.492

16.323.690.679

Công nợ tài chính

30/06/2016

Các khoản vay

Phải trả người bán

Chi phí phải trả

Giá trị ghi sổ

208.293.804.516

54.096.841.823

222.790.797

Giá trị hợp lý

208.293.804.516

54.096.841.823

222.790.797

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghiệp vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phí phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối niên độ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	54.096.841.823		54.096.841.823
Vay ngắn hạn	119.071.383.464		119.071.383.464
Vay dài hạn		89.222.421.052	89.222.421.052

2 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Số tiền
Mua hàng hóa dịch vụ		
Phát sinh có TK 331		
CTCP thương mại Mitraco	Công ty TV	1.387.825.826
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	2.681.050.436
Công ty CP cảng Vũng áng - Việt Lào	Công ty TV	254.702.568
Công ty CP khoáng sản Man gan	Công ty TV	2.210.394.484
Công ty CP may Hà Tĩnh	Công ty TV	200.234.000
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	1.400.000.000
Công ty TNHH Thực phẩm và chế biến Mitraco	Công ty TV	3.555.845.200
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	82.250.494.586
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	43.319.345.000
Công ty TNHH giống và vật tư nông nghiệp Mitraco	Công ty TV	1.462.671.500
Công ty cổ phần vận tải và xây dựng	Công ty TV	40.000.000
Bán hàng hóa dịch vụ		
Phát sinh nợ TK 131		
Công ty CP cơ khí và xây lắp Mitraco	Công ty TV	76.330.000
Công ty CP cảng Vũng áng - Việt Lào	Công ty TV	10.990.376.969
Công ty CP phát triển Nông Lâm Hà Tĩnh	Công ty TV	205.450.000
Công ty CP thức ăn chăn nuôi Thiên lộc	Công ty TV	752.040.000
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Hà Tĩnh	Công ty TV	
Công ty cổ phần chăn nuôi Mitraco	Công ty TV	1.718.800.000
Công ty cổ phần Thiên Y 2	Công ty TV	969.352.000
Công ty cổ phần vận tải	Công ty TV	13.287.120
Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	1.327.964.000
Công ty cổ phần gạch ngói Đồng Nai - Hà Tĩnh	Công ty TV	69.674.060

Phát sinh nợ TK 138

Công ty TNHH Việt Lào	Công ty TV	319.862.825
Công ty TNHH đầu tư XD và PT hạ tầng Mitraco.	Công ty TV	12.636.000

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Tổng Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tương ứng trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.

3 Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Tổng Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4 Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	80,39%	78,68%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	19,61%	21,32%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	20,27%	17,39%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	79,73%	82,61%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	4,93	5,75
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,36	1,60
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,03	0,03
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	-25,88%	0,21%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	-25,88%	-0,06%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	-1,52%	0,01%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	-1,52%	0,02%

Hà Tĩnh, ngày 13 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Bùi Văn Minh

Nguyễn Thị Hà



Nguyễn Huy Hùng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)